

UBND TỈNH NINH THUẬN
VĂN PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *3249*/VPUB-VXNV

Ninh Thuận, ngày *19* tháng 8 năm 2019

V/v triển khai thực hiện
Quyết định số 1360/QĐ-
BTC ngày 08/8/2019 của
Bộ Tài chính

Kính gửi: Sở Giáo dục và Đào tạo.

Tiếp nhận Quyết định số 1360/QĐ-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính về việc xuất gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh năm học 2019-2020,

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến như sau:

Giao Sở Giáo dục và Đào tạo khẩn trương chủ động chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai thực hiện Quyết định số 1360/QĐ-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính; các văn bản chỉ đạo tiếp theo của Tổng Cục dự trữ Nhà nước và của Cục Dự trữ Nhà nước Khu vực Nam Trung bộ đảm bảo kịp thời, đúng quy định.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh thông báo ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đến Quý Sở biết, thực hiện./.

(Đính kèm Quyết định số 1360/QĐ-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính)

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, PCT UBND tỉnh Lê Văn Bình;
- Sở Tài chính;
- VPUB: CVP, PCVP (NĐT), KTTH;
- Lưu: VT, VXNV. NAM.

**KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**



Nguyễn Đình Tuấn



BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1360/QĐ-BTC

Hà Nội, ngày 8 tháng 8 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc xuất gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh
năm học 2019-2020**

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26/7/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn;

Căn cứ đề nghị của Ủy ban nhân dân các tỉnh;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Dự trữ Nhà nước,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tổng cục Dự trữ Nhà nước xuất cấp (không thu tiền) 75.338.527 kg gạo từ nguồn dự trữ quốc gia giao cho các tỉnh để hỗ trợ cho học sinh năm học 2019-2020 theo quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn như phụ lục ban hành kèm quyết định này.

Điều 2. Tổng cục Dự trữ Nhà nước có trách nhiệm:

1. Căn cứ số lượng gạo dự trữ quốc gia tại thời điểm xuất cấp và kế hoạch tiếp nhận gạo của Ủy ban nhân dân các tỉnh, giao nhiệm vụ cho các Cục Dự trữ Nhà nước khu vực phối hợp với Ủy ban nhân dân các tỉnh tổ chức giao, nhận gạo tại trung tâm quận, huyện, thị xã theo kế hoạch phân bổ của Ủy ban nhân dân các tỉnh. Trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện, trường hợp số lượng gạo thực tế tiếp nhận của địa phương trong năm học thấp hơn số gạo Bộ Tài chính đã quyết định thì cấp gạo theo số của địa phương; trường hợp số gạo thực tế địa phương tiếp nhận trong năm học cao hơn số gạo đã nêu trong phụ lục của quyết định này thì tổng hợp đề nghị của địa phương, trình Bộ Tài chính cấp gạo bổ sung.

2. Tổ chức giao, nhận gạo dự trữ quốc gia bảo đảm theo đúng quy định tại Thông tư số 211/2013/TT-BTC ngày 30/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 82/2016/TT-BTC ngày 16/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 211/2013/TT-BTC quy định về quy trình xuất cấp, giao nhận, phân phối, sử dụng hàng dự trữ quốc gia xuất để cứu trợ, viện trợ và quản lý kinh phí đảm bảo công tác xuất cấp, giao nhận hàng để cứu trợ, viện trợ và văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Điều 3. Ủy ban nhân dân các tỉnh có trách nhiệm:

1. Thực hiện các nhiệm vụ được quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ, đảm bảo việc tiếp nhận, phân loại, sử dụng gạo hỗ trợ đúng đối tượng, mức hỗ trợ và thời gian hỗ trợ của năm học, tránh để thất thoát, tiêu cực trong quá trình tiếp nhận, phân phối gạo.

2. Chỉ đạo các đơn vị tiếp nhận gạo của địa phương vận chuyển gạo dự trữ quốc gia từ trung tâm quận, huyện, thị xã, thành phố của tỉnh đến các trường học hoặc địa điểm thích hợp để cấp phát cho các đối tượng theo đúng quy định.

3. Chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ, số liệu báo cáo nêu tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Tổng cục trưởng Tổng cục Dự trữ Nhà nước, Vụ trưởng Vụ Ngân sách Nhà nước, Vụ trưởng Vụ Hành chính sự nghiệp, Cục trưởng Cục Kế hoạch - Tài chính, Cục trưởng Cục Quản lý giá, Chánh Văn phòng Bộ Tài chính và Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân các tỉnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

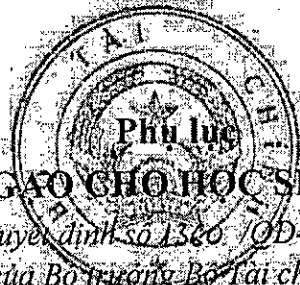
- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (phối hợp);
- Bộ Lao động Thương binh và Xã hội;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Ủy ban Dân tộc;
- Lưu: VT (9), TCDT (LTH-62b) (5b)



**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**

Trần Văn Hiếu

BỘ TÀI CHÍNH



XUẤT GẠO HỖ TRỢ HỌC SINH NĂM HỌC 2019-2020

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1360/QĐ-BTC ngày 8 / 8 /2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

ĐVT: Lượng (kg)

STT	Địa phương nhận gạo (Tỉnh)	Số học sinh	Số gạo hỗ trợ học sinh năm học 2019-2020
TỔNG CỘNG		559.257	75.338.527
1	Hòa Bình	17.368	2.344.728
2	Sơn La	50.670	6.840.450
3	Điện Biên	47.480	6.359.156
4	Lai Châu	27.546	3.681.782
5	Hà Giang	51.729	6.935.083
6	Lào Cai	35.591	4.804.785
7	Tuyên Quang	10.700	1.444.500
8	Yên Bái	27.769	3.782.995
9	Vĩnh Phúc	340	45.900
10	Phú Thọ	2.670	360.450
11	Bắc Giang	4.146	559.710
12	Lạng Sơn	39.362	5.316.403
13	Bắc Kạn	11.377	1.535.895
14	Cao Bằng	32.600	4.401.000
15	Thái Nguyên	6.500	877.500
16	Quảng Ninh	4.070	548.015
17	Ninh Bình	1.492	201.420
18	Thanh Hóa	23.146	3.124.710
19	Nghệ An	21.378	2.881.565
20	Hà Tĩnh	1.230	166.050
21	Quảng Bình	5.573	752.355
22	Quảng Trị	5.865	789.825
23	Thừa Thiên Huế	311	41.325
24	Bình Định	3.424	462.240
25	Quảng Ngãi	15.022	2.024.400

STT	Địa phương nhận gạo (Tỉnh)	Số học sinh	Số gạo hỗ trợ học sinh năm học 2019-2020
26	Quảng Nam	14.333	1.934.955
27	Ninh Thuận	3.400	459.000
28	Bình Thuận	289	38.901
29	Phú Yên	1.300	175.500
30	Khánh Hòa	1.213	163.755
31	Gia Lai	11.200	1.512.000
32	Kon Tum	15.187	2.044.514
33	Lâm Đồng	3.285	437.850
34	Đắk Lắk	13.790	1.841.430
35	Đắk Nông	7.531	1.016.685
36	Bình Phước	6.343	856.305
37	Tây Ninh	94	12.690
38	Long An	400	54.000
39	Bà Rịa-Vũng Tàu	1.317	176.820
40	Trà Vinh	1.949	262.515
41	Bến Tre	2.578	347.190
42	Vĩnh Long	28	3.780
43	Cà Mau	8.964	1.210.140
44	Sóc Trăng	15.849	2.123.775
45	Kiên Giang	2.649	357.615
46	Hậu Giang	199	26.865